TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 03-Ban QLDA Khe Chàm II-IV

Tháng 8 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD -DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**170**		**90.301.140**			**20**	**5.904.230**	**14**	**4.900.000**				**101.105.370**	**4.635.400**	**869.400**	**579.900**	**1.011.100**	**440.000**	**28.600**		**7.564.400**	**93.540.970**	
1	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	Phó Giám đốc Ban DA	7.882.000	23	A	14.158.800			5	1.515.769						15.674.569	630.600	118.300	78.900	156.700	55.000			1.039.500	14.635.069	
2	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Giám đốc Ban DA	5.878.000	23	A	14.158.800			5	1.130.385						15.289.185	470.300	88.200	58.800	152.900	55.000			825.200	14.463.985	
3	HL-00076	Phan Văn Nghiêm	Trưởng phòng Kỹ thuật ban	8.471.000	13	A	7.127.494			5	1.629.038	7	2.450.000				11.206.532	677.700	127.100	84.800	112.100	55.000	28.600		1.085.300	10.121.232	
4	HL-00118	Trần Văn Chấp	Trưởng phòng Nghiệp vụ	8.471.000	14	A	7.786.140			5	1.629.038	7	2.450.000				11.865.178	677.700	127.100	84.800	118.700	55.000			1.063.300	10.801.878	
5	HL-03534	Vi Huy Tùng	Phó phòng ban	6.698.000	24	A	12.708.506										12.708.506	535.900	100.500	67.000	127.100	55.000			885.500	11.823.006	
6	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	Phó phòng ban	6.400.000	25	A	10.542.150										10.542.150	512.100	96.100	64.100	105.400	55.000			832.700	9.709.450	
7	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	Phó phòng ban	6.545.000	24	A	13.158.450										13.158.450	523.700	98.200	65.500	131.600	55.000			874.000	12.284.450	
8	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	Phó phòng ban	7.592.000	24	A	10.660.800										10.660.800	607.400	113.900	76.000	106.600	55.000			958.900	9.701.900	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**489**		**175.099.172**	**5**	**1.040.577**	**20**	**4.091.539**					**256.464**	**180.487.752**	**9.263.400**	**1.737.800**	**1.159.000**	**1.804.900**	**1.155.000**		**986.666**	**16.106.766**	**164.380.986**	
9	HL-00147	Trần Đức Mạnh	Chuyên viên	5.411.000	24	A	9.863.850										9.863.850	432.900	81.200	54.200	98.600	55.000			721.900	9.141.950	
10	HL-03607	Trần Văn Vui	Chuyên viên	5.154.000	25	A	9.863.850										9.863.850	412.400	77.400	51.600	98.600	55.000		493.333	1.188.333	8.675.517	
11	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	Chuyên viên	5.966.000	25	A	9.344.200										9.344.200	477.300	89.500	59.700	93.400	55.000			774.900	8.569.300	
12	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	Chuyên viên	5.154.000	20	A	9.344.200			5	991.154						10.335.354	412.400	77.400	51.600	103.400	55.000			699.800	9.635.554	
13	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	Chuyên viên	4.908.000	24	A	8.753.300										8.753.300	392.700	73.700	49.100	87.500	55.000			658.000	8.095.300	
14	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	Chuyên viên	7.158.000	24	A	8.753.300										8.753.300	572.700	107.400	71.600	87.500	55.000			894.200	7.859.100	
15	HL-05486	Tô Long Vương	Chuyên viên	4.908.000	24	A	8.753.300										8.753.300	392.700	73.700	49.100	87.500	55.000			658.000	8.095.300	
16	HL-02132	Trần Xuân Du	Chuyên viên	5.682.000	25	A	8.305.850										8.305.850	454.600	85.300	56.900	83.100	55.000			734.900	7.570.950	
17	HL-01893	Đào Văn Hùng	Chuyên viên	6.264.000	25	A	8.305.850										8.305.850	501.200	94.000	62.700	83.100	55.000			796.000	7.509.850	
18	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	Chuyên viên	5.411.000	20	A	6.229.150	5	1.040.577								7.269.727	432.900	81.200	54.200	72.700	55.000			696.000	6.573.727	
19	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	Chuyên viên	5.682.000	25	A	8.305.850										8.305.850	454.600	85.300	56.900	83.100	55.000		493.333	1.228.233	7.077.617	
20	HL-00093	Hà Duy Minh	Chuyên viên	5.154.000	24	A	8.305.850										8.305.850	412.400	77.400	51.600	83.100	55.000			679.500	7.626.350	
21	HL-06666	Nguyễn Tiến Chỉnh	Chuyên viên	5.154.000	24	A	8.305.850										8.305.850	412.400	77.400	51.600	83.100	55.000			679.500	7.626.350	
22	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	Chuyên viên	5.411.000	20	A	9.203.600			5	1.040.577						10.244.177	432.900	81.200	54.200	102.400	55.000			725.700	9.518.477	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD -DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
23	HL-00151	Lương Xuân Lương	Chuyên viên	5.966.000	24	A	8.151.558										8.151.558	477.300	89.500	59.700	81.500	55.000			763.000	7.388.558	
24	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chuyên viên	4.745.000	20	A	6.329.048			5	912.500					59.335	7.300.883	379.700	71.200	47.500	73.000	55.000			626.400	6.674.483	
25	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	Chuyên viên	5.966.000	20	A	8.203.250			5	1.147.308					76.905	9.427.463	477.300	89.500	59.700	94.300	55.000			775.800	8.651.663	
26	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	Chuyên viên	5.966.000	24	A	7.237.100										7.237.100	477.300	89.500	59.700	72.400	55.000			753.900	6.483.200	
27	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương	Chuyên viên	5.411.000	24	A	7.237.100									56.540	7.293.640	432.900	81.200	54.200	72.900	55.000			696.200	6.597.440	
28	HL-00885	Phạm Châu Ninh	Chuyên viên	5.154.000	24	A	8.151.558									63.684	8.215.242	412.400	77.400	51.600	82.200	55.000			678.600	7.536.642	
29	HL-00138	Phạm Thanh Minh	Chuyên viên	5.154.000	24	A	8.151.558										8.151.558	412.400	77.400	51.600	81.500	55.000			677.900	7.473.658	
3	**16**	**Tổ y tế**			**24**		**4.671.744**								**300.000**	**36.498**	**5.008.242**	**361.600**	**67.800**	**45.200**	**50.100**	**55.000**			**579.700**	**4.428.542**	
30	HL-05313	Hoàng Bích Liên	Nhân viên y tế	4.519.000	24	A	4.671.744								300.000	36.498	5.008.242	361.600	67.800	45.200	50.100	55.000			579.700	4.428.542	
4	**17**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**33**		**6.229.744**	**16**	**3.380.308**							**47.317**	**9.657.369**	**825.600**	**154.800**	**103.300**	**96.600**	**110.000**			**1.290.300**	**8.367.069**	
31	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	Nhân viên	5.493.000	9	A	1.558.000	16	3.380.308							10.819	4.949.127	439.500	82.400	55.000	49.500	55.000			681.400	4.267.727	
32	HL-04848	Đoàn Thị Nga	Nhân viên	4.825.000	24	A	4.671.744									36.498	4.708.242	386.100	72.400	48.300	47.100	55.000			608.900	4.099.342	
Tổng cộng					**716**		**276.301.800**	**21**	**4.420.885**	**40**	**9.995.769**	**14**	**4.900.000**		**300.000**	**340.279**	**296.258.733**	**15.086.000**	**2.829.800**	**1.887.400**	**2.962.700**	**1.760.000**	**28.600**	**986.666**	**25.541.166**	**270.717.567**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 9 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng